

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	5,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	-4.8%	18.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.78

(B3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.13

(B1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

50.7

tỷ VNĐ

YoY

▲ 1.40

▲ 2.9%

2023

LN sau
thuế

0.70

tỷ VNĐ

YoY

▲ 2.45

▲ 140%

2023

ROE

1.2%

+/- YoY

▲ 4.0%

2023

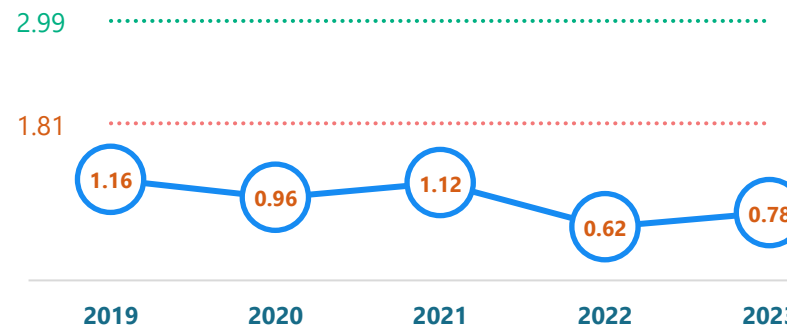
ROA

0.5%

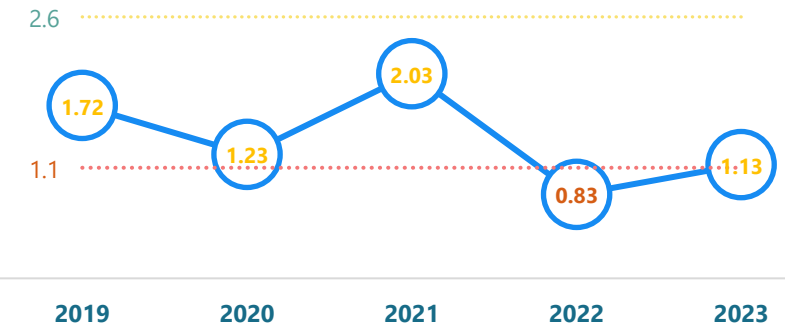
+/- YoY

▲ 1.6%

Z - Score



Z'' - Score



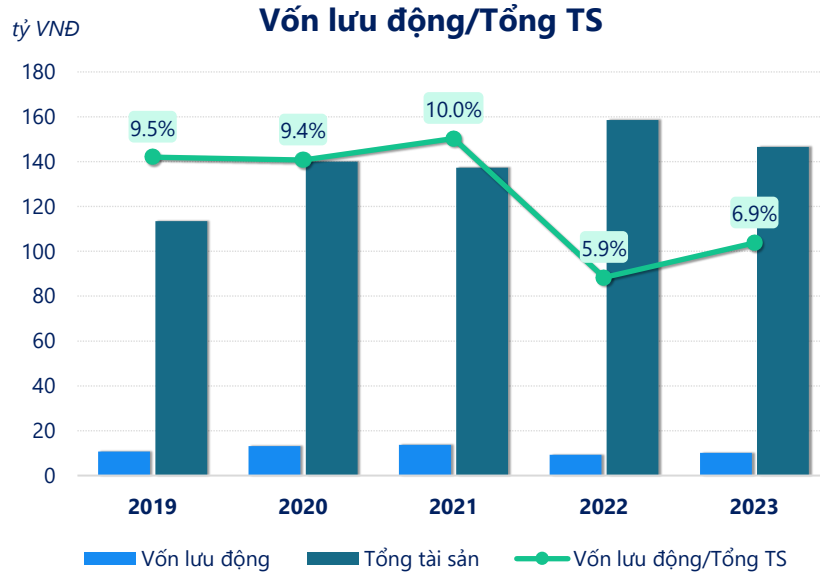
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của CMC năm 2023 đạt 0.78, cao hơn so với năm 2022 (0.62). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CMC năm 2023 đạt 1.13, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm 2023, CMC ghi nhận doanh thu thuần 50.74 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 0.70 tỷ đồng, lần lượt tăng 2.91% và tăng 140% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 1.16%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

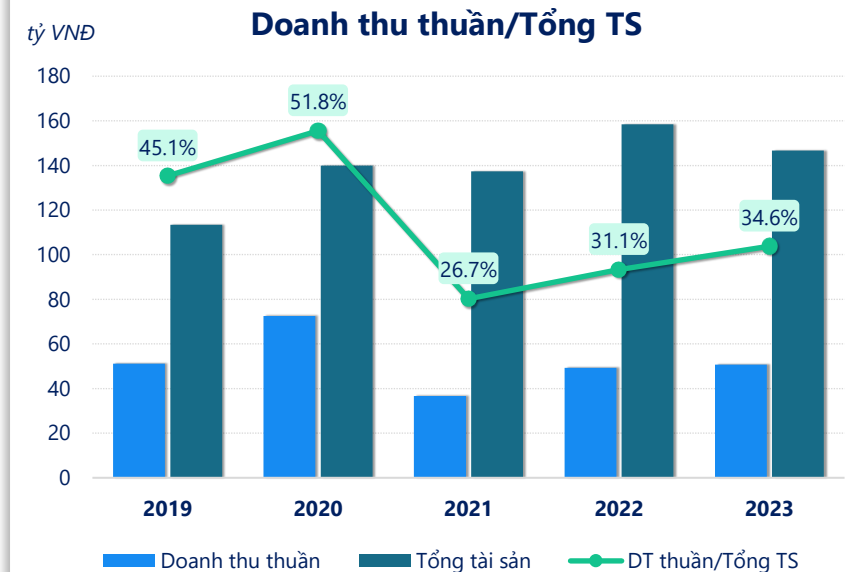
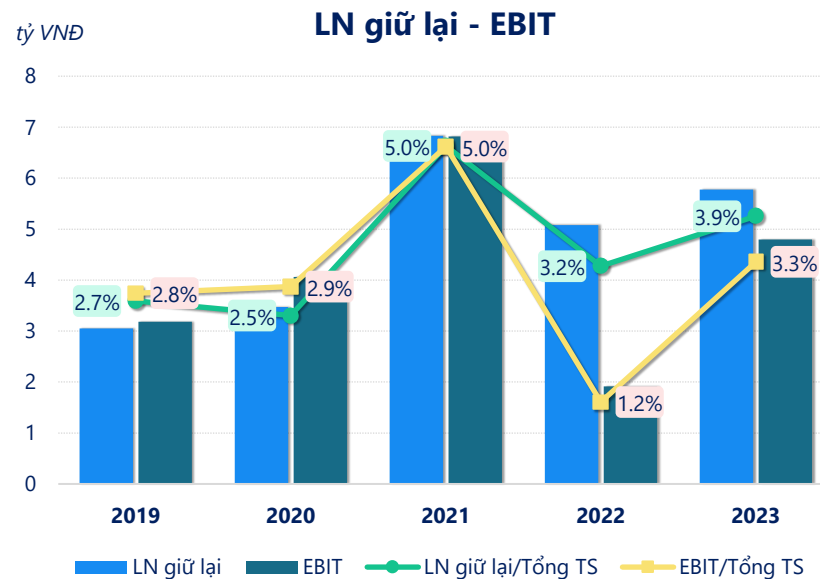
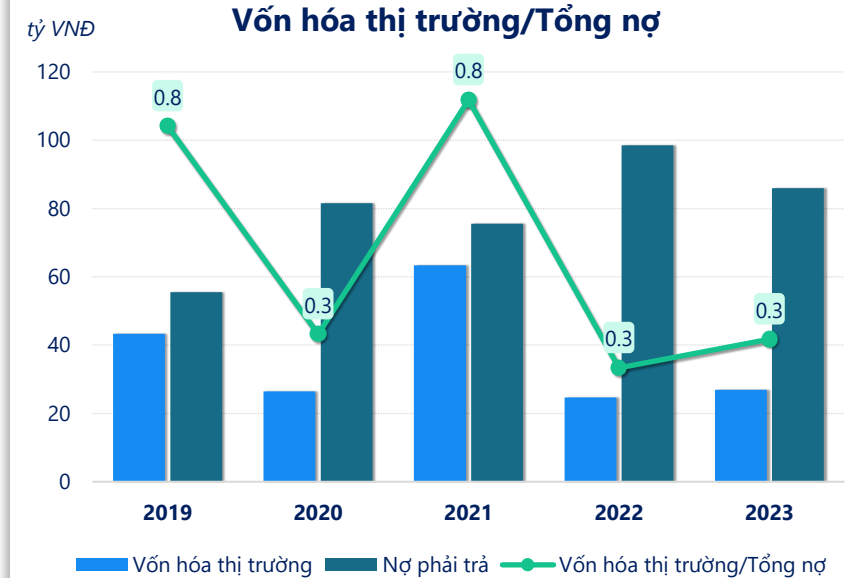
CTCP Đầu tư CMC (HNX: CMC)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.31 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	148	158	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	87.4	98.0	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	0.44	0.38	16.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.8	17.9	38.6%
Phải thu ngắn hạn	10.00	16.6	-39.9%
Hàng tồn kho	50.7	59.9	-15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.52	3.17	-52.1%
Tài sản dài hạn	60.2	60.5	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.71	7.98	-3.4%
Bất động sản đầu tư	4.09	4.09	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	48.4	48.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.7	98.5	-13.0%
Nợ ngắn hạn	76.0	88.7	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.0	86.3	-15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	9.72	9.80	-0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.29	0.38	-22.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	61.9	60.0	3.2%
Vốn chủ sở hữu	61.9	60.0	3.2%
Vốn điều lệ	45.6	45.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	51.2	72.6	36.7	49.3	50.7
Giá vốn hàng bán	47.2	68.5	39.6	42.1	50.0
Lợi nhuận gộp	3.95	4.06	-2.87	7.22	0.76
Doanh thu HĐTC	3.39	3.71	9.89	9.80	2.63
Chi phí TC	4.21	3.85	0.09	15.3	-1.50
Chi phí lãi vay	3.15	3.65	3.46	3.66	3.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.21	0.33	0.47	0.19	0.19
Chi phí QLDN	2.89	3.03	3.09	3.26	3.55
LN thuần từ HĐKD	0.03	0.56	3.37	-1.75	1.15
Lợi nhuận khác	0.00	-0.14	0.00	-0.01	-0.19
LN trước thuế	0.03	0.41	3.36	-1.75	0.96
Lợi nhuận sau thuế	0.03	0.41	3.36	-1.75	0.70
LNST của CĐ cty mẹ	0.03	0.41	3.36	-1.75	0.70

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.64	-25.2	6.34	-30.0	13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.08	3.95	-1.69	3.76	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.87	21.5	-1.18	22.4	-13.3
Tiền đầu kỳ	0.71	0.56	0.77	4.24	0.38
Lưu chuyển tiền thuần	-0.15	0.22	3.47	-3.87	0.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.56	0.77	4.24	0.38	0.44